

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCH

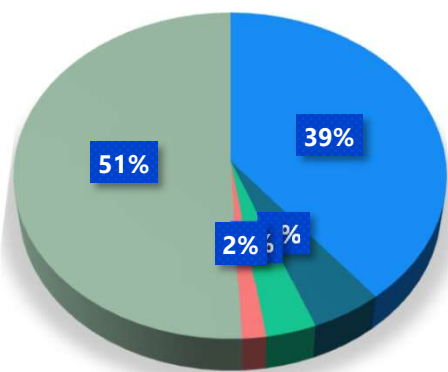
CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (HSX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	12,300 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	-1.9%	48.9%

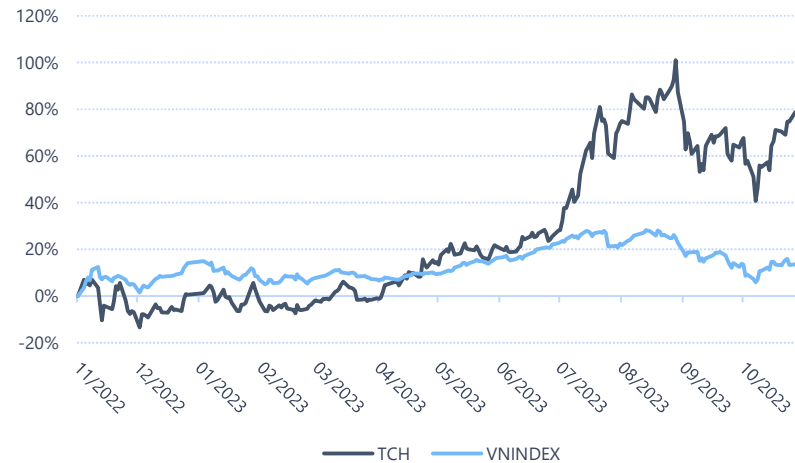
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,219 - 14,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,219
Số lượng CPLH (CP)	668,215,843
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,083,470
Sở hữu nước ngoài	2.74%
Beta	1.73

Cơ cấu cổ đông



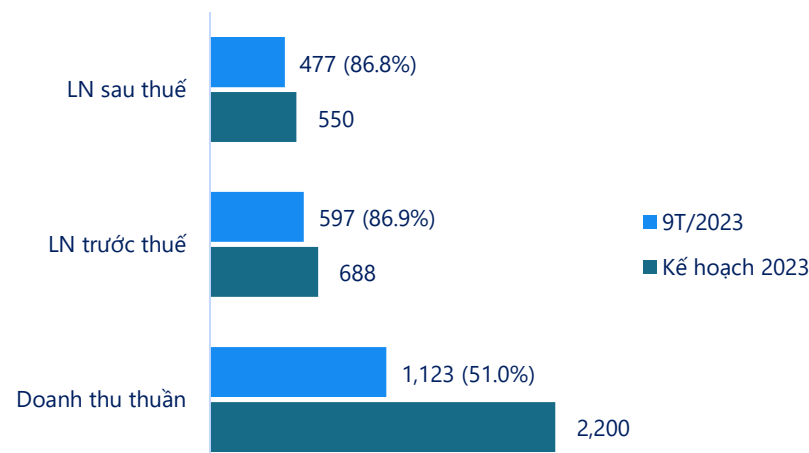
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

254.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 62.7 | -19.8%

Cùng kỳ: \downarrow 105.6 | -29.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,122.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 623.8 | -35.7%

LN thuần

Q3 2023

123.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 81.4 | -39.7%

Cùng kỳ: \uparrow 2.8 | +2.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

590.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 118.0 | +25.0%

LNTT

Q3 2023

123.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 81.4 | -39.7%

Cùng kỳ: \uparrow 13.0 | +11.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

597.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 137.3 | +29.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCH

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	254.1	359.7	-29.3%	1,122.8	1,746.6	-35.7%
Giá vốn hàng bán	208.4	308.4	-32.4%	768.9	1,502.2	-48.8%
Lợi nhuận gộp	45.7	51.3	-10.9%	353.9	244.4	44.8%
Doanh thu HĐTC	117.6	105.5	11.5%	365.7	320.7	14.0%
Chi phí tài chính	3.2	6.2	-48.3%	19.8	15.2	30.1%
Chi phí lãi vay	3.2	4.1	-21.8%	18.9	8.9	112.1%
Chi phí bán hàng	14.3	7.1	102.0%	55.8	20.3	174.9%
Chi phí QLDN	22.0	22.5	-2.4%	53.6	57.2	-6.3%
LN thuần từ HĐKD	123.8	120.9	2.3%	590.4	472.4	25.0%
LN khác	- 0.3	- 10.5	96.9%	6.9	- 12.4	155.4%
LN trước thuế	123.4	110.4	11.8%	597.3	460.0	29.9%
Thuế TNDN	25.7	138.1	-81.4%	135.7	241.0	-43.7%
Lợi nhuận sau thuế	97.7	27.7	453.2%	477.4	250.3	90.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	55.5	58.0	195.8%	324.7	118.5	173.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 832.7	- 10.6	640.1	- 219.9	39.1	- 536.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	702.1	21.4	1,306.8	35.0	31.6	1,134.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	618.5	- 699.9	- 1,545.6	- 320.0	- 17.8	- 355.5
Lưu chuyển tiền thuần	487.9	- 689.0	401.2	- 504.9	53.0	242.5

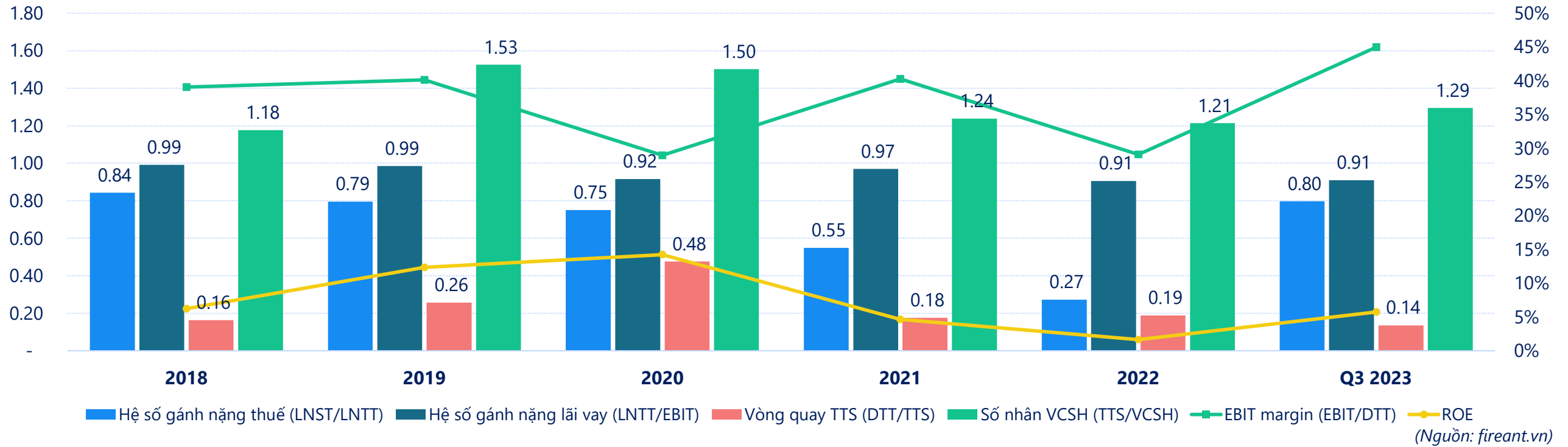
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	12,883.2	12,771.9	0.9%	87.3%
Tiền và tương đương tiền	658.4	867.9	-24.1%	4.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	5,186.8	6,301.2	-17.7%	35.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	600.8	2,220.9	-72.9%	4.1%
Hàng tồn kho	6,088.5	3,097.0	96.6%	41.3%
Tài sản ngắn hạn khác	348.7	284.9	22.4%	2.4%
Tài sản dài hạn	1,867.9	1,539.3	21.4%	12.7%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	168.8	104.8	61.0%	1.1%
Bất động sản đầu tư	1,542.9	1,274.9	21.0%	10.5%
Tài sản dở dang dài hạn	6.8	16.5	-59.1%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	4.0	400.0%	0.1%
Tài sản dài hạn khác	129.5	139.0	-6.8%	0.9%
Tổng cộng tài sản	14,751.2	14,311.2	3.1%	100.0%
Nợ phải trả	3,252.1	2,864.7	13.5%	22.0%
Nợ ngắn hạn	3,144.9	2,513.1	25.1%	21.3%
Nợ vay ngắn hạn	78.7	138.3	-43.1%	0.5%
Nợ dài hạn	107.2	351.6	-69.5%	0.7%
Nợ vay dài hạn	-	225.6	-100.0%	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,499.1	11,446.5	0.5%	78.0%
Vốn chủ sở hữu	11,499.1	11,446.5	0.5%	78.0%

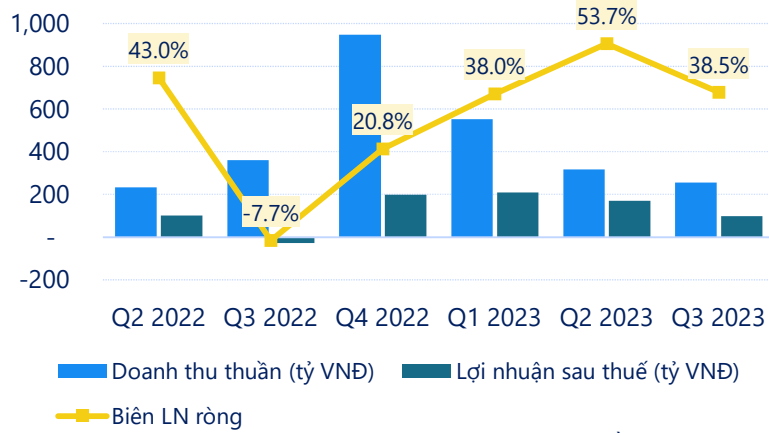
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCH

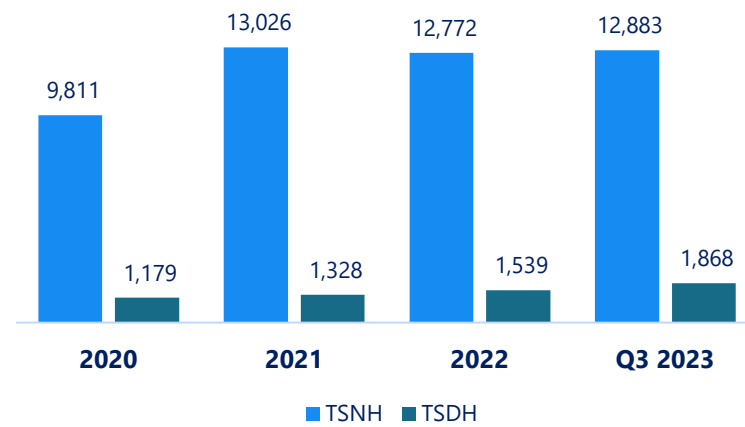
Phân tích Dupont



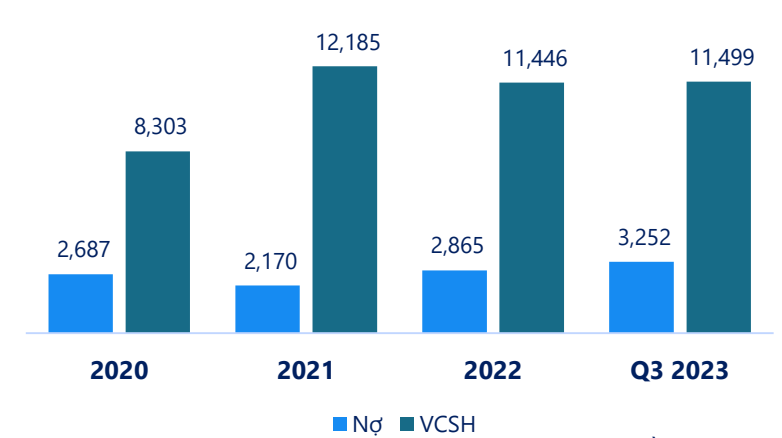
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCH

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	38.8%	39.2%	26.3%	38.6%	26.7%	40.4%
Biên LNST (TTM)	32.6%	31.5%	19.9%	21.4%	7.2%	19.3%
Biên LN EBIT (TTM)	39.1%	40.1%	28.9%	40.3%	29.1%	45.0%
ROE (TTM)	6.2%	12.3%	14.2%	4.7%	1.6%	3.4%
ROA (TTM)	5.3%	8.1%	9.5%	3.8%	1.4%	2.6%

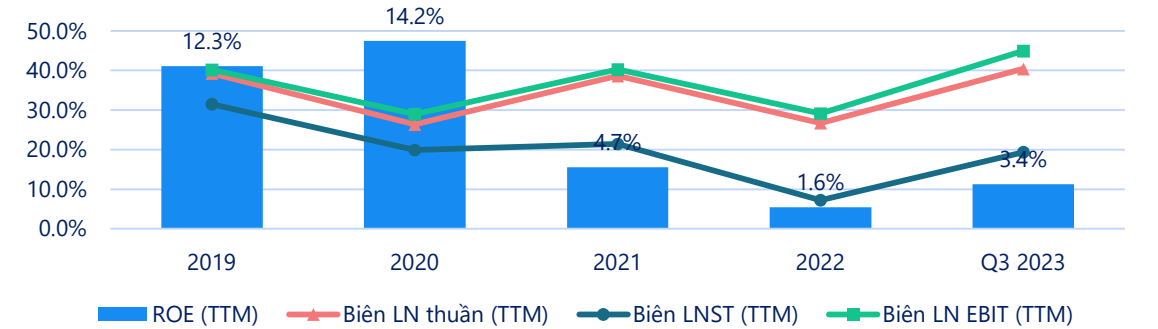
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	14.1	11.8	52.2	170.4	169.8	112.2
Số ngày nắm giữ HTK	519.8	557.6	240.6	657.2	540.3	1,352.8
Số ngày phải trả NCC	9.3	8.9	16.5	24.9	42.0	34.5
Vòng quay TSCĐ	10.3	21.4	47.1	20.0	25.7	15.2
Vòng quay TTS	2,244.0	1,419.0	767.0	2,080.2	1,941.6	2,690.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	4.1	1.9	4.9	7.7	5.1	4.1
Khả năng TT nhanh	1.9	0.7	3.8	5.6	3.7	2.0
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.1	0.3	0.8	0.3	0.2
Khả năng TT lãi vay	116.8	70.2	11.9	33.1	10.6	11.1

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	765	1,536	2,573	770	290	598
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,035	12,444	18,529	14,174	11,971	12,223
P/E	23.2	21.3	7.8	35.6	23.4	19.4
P/B	1.5	2.6	1.1	1.9	0.6	0.9
P/S	7.6	6.7	1.5	5.6	1.7	3.7

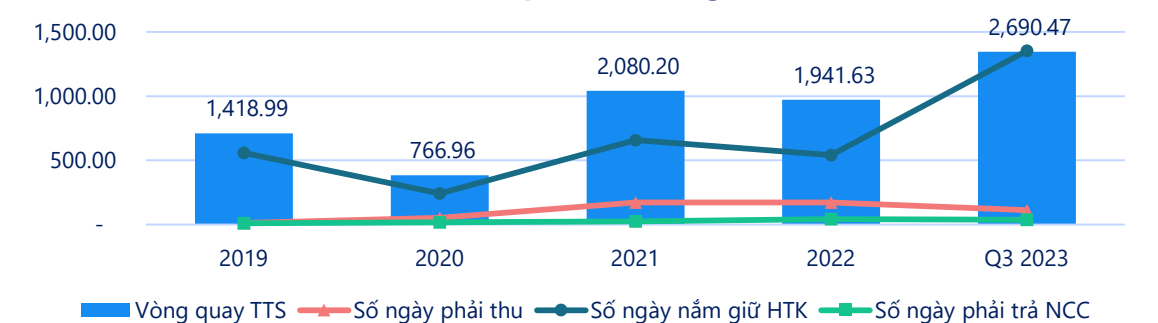
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



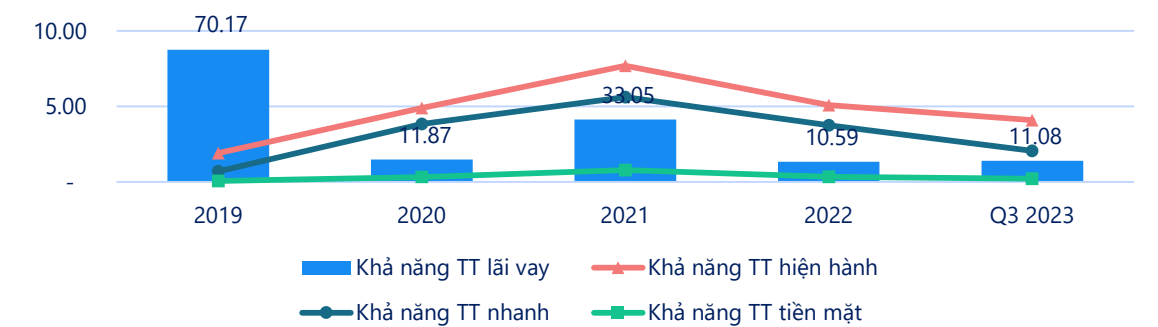
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

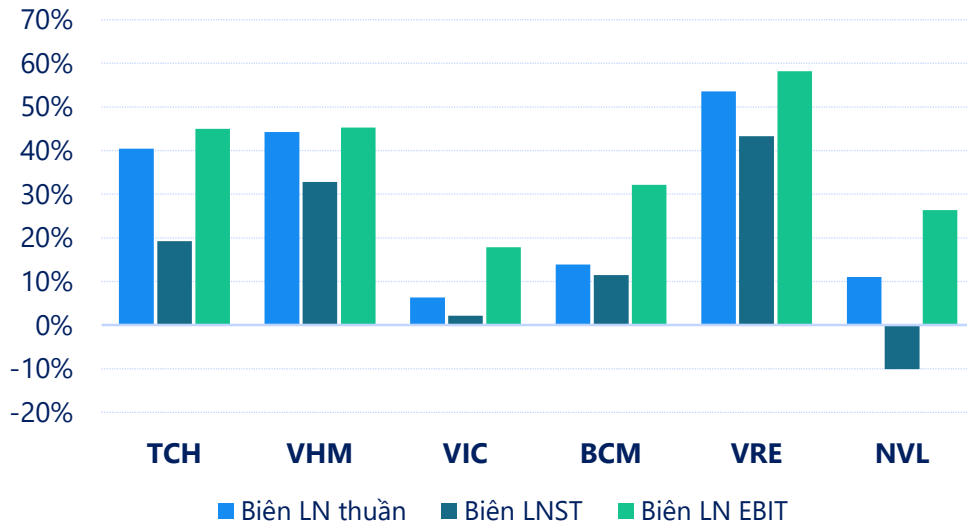
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TCH	1,122.8	-35.7%	477.4	90.7%	42.5%	14.3%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

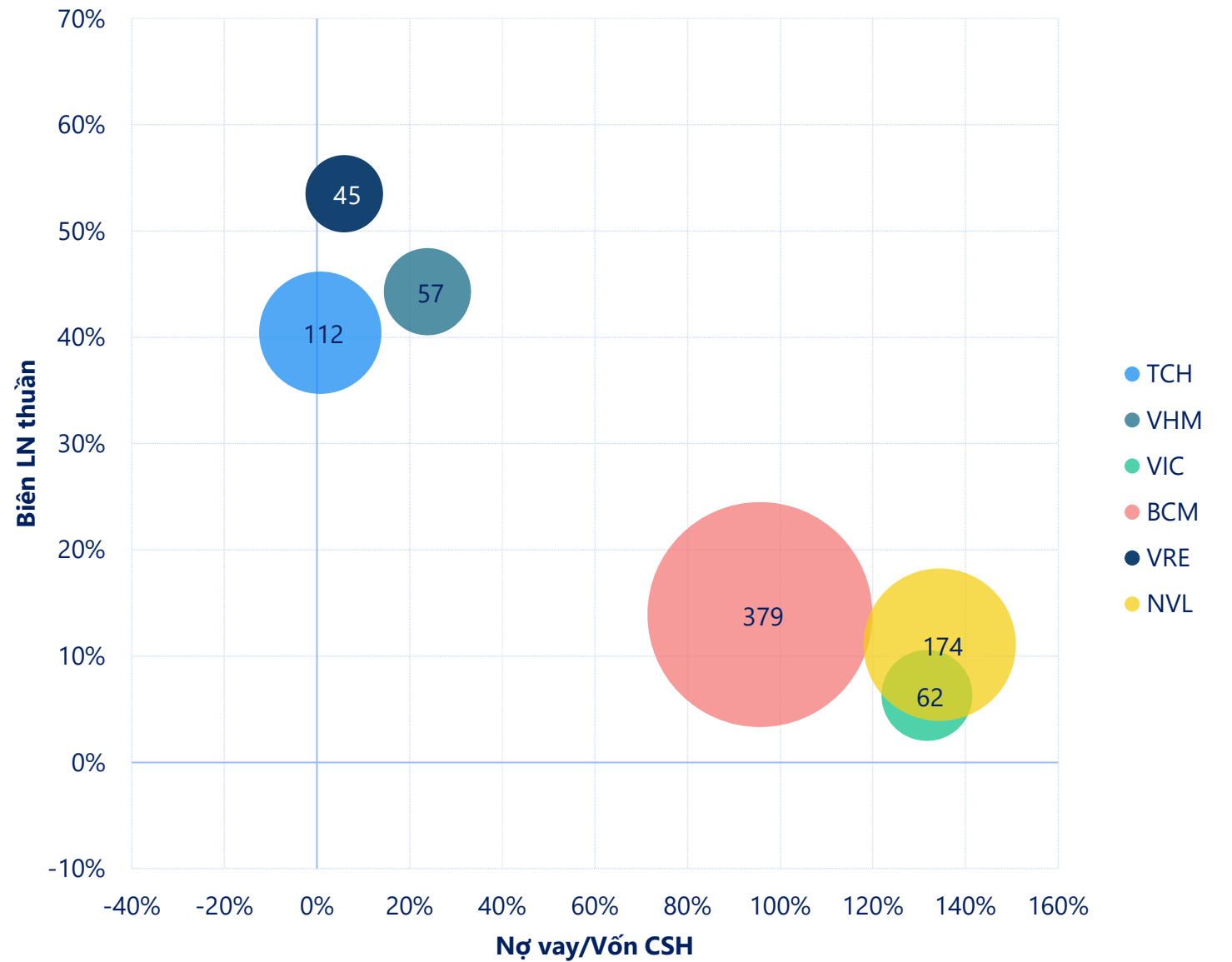
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)